

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức		
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng
Phân môn Địa lí						
1	Sử dụng bản đồ	– Một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ – Phương pháp sử dụng bản đồ trong học tập địa lí và trong đời sống – Một số ứng dụng của GPS (Global Positioning System – Hệ thống định vị toàn cầu) và bản đồ số trong đời sống.	Nhận biết – Nêu được đặc điểm cơ bản của một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ	1		
2	Trái Đất	– Sự hình thành Trái Đất, vỏ Trái Đất và vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất – Thuyết kiến tạo mảng – Hệ quả địa lí các chuyển động của Trái Đất.	Nhận biết – Trình bày được nguồn gốc hình thành Trái Đất. - Trình bày được đặc điểm của vỏ Trái Đất, các vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất. - Trình bày được khái quát thuyết kiến tạo mảng, nêu phân bố các mảng kiến tạo. Vận dụng – Vận dụng thuyết kiến tạo mảng để giải thích được nguyên nhân hình thành các vùng núi trẻ, các vành đai động đất, núi lửa. – Phân tích hình vẽ, lược	2		1

			đồ để thấy được các hệ quả chuyển động của Trái Đất. – Tính giờ trên Trái Đất			
3	Thạch quyển	– Khái niệm thạch quyển – Nội lực và ngoại lực – Sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa	Nhận biết – Nêu được khái niệm thạch quyển. – Nêu được khái niệm nội lực, ngoại lực. Thông hiểu - Phân biệt được thạch quyển với vỏ Trái Đất. – Trình bày được nguyên nhân hình thành nội lực và ngoại lực. - Trình bày tác động của nội lực, ngoại lực đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất. Vận dụng – Phân tích được sơ đồ, lược đồ, tranh ảnh về tác động của nội lực, ngoại lực đến địa hình bề mặt Trái Đất.	2		1
4	Khí quyển	– Khái niệm khí quyển – Nhiệt độ không khí	Nhận biết – Nêu được khái niệm khí quyển. – Trình bày được sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất theo vĩ độ địa lý; lục địa, đại dương; địa hình. Thông hiểu – Trình bày được sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất, nguyên nhân của sự thay đổi khí áp.	3	4	3
5	Thủy quyển	– Khái niệm khí quyển – Nhiệt độ không khí – Khí áp và	Nhận biết – Nêu được khái niệm khí quyển. – Trình bày được sự	4	1	3

		gió – Mưa – Các đới và kiểu khí hậu trên Trái Đất	phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất theo vĩ độ địa lí; lục địa, đại dương; địa hình. – Trình bày được một số loại gió chính trên Trái Đất; một số loại gió địa phương. – Trình bày được sự phân bố mưa trên thế giới. Thông hiểu – Trình bày được sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất, nguyên nhân của sự thay đổi khí áp. – Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa trên thế giới. – Đọc được bản đồ các đới khí hậu trên Trái Đất. Vận dụng – Phân tích được bảng số liệu, hình vẽ, bản đồ, lược đồ về một số yếu tố của khí quyển (nhiệt độ, khí áp, gió, mưa). – Phân tích được biểu đồ một số kiểu khí hậu. Vận dụng cao – Giải thích được một số hiện tượng thời tiết và khí hậu trong thực tế.			
6	Sinh quyển	– Khái niệm thủy quyển – Nước trên lục địa – Nước biển	Nhận biết – Nêu được khái niệm thủy quyển. – Trình bày được tính	4	2	1

		và đại dương	chất của nước biển và đại dương. Thông hiểu – Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông. – Phân biệt được các loại hồ theo nguồn gốc hình thành. – Trình bày được đặc điểm chủ yếu của nước băng tuyết và nước ngầm. – Giải thích được hiện tượng sóng biển và thủy triều. – Trình bày được chuyển động của các dòng biển trong đại dương. – Nêu được vai trò của biển và đại dương đối với phát triển kinh tế - xã hội. Vận dụng – Trình bày được chế độ nước của một con sông cụ thể. – Nêu được các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt. – Vẽ được sơ đồ; phân tích được bản đồ và hình vẽ về thủy quyền.			
--	--	--------------	--	--	--	--